



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

hann

þú

ég

við

það

hún

hvað

þeir

þið

afhverju

hvar

hver

hvenær

hvor

hvernig

í alvöru

ef

þá

ekki

af því að

en

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Hvað kostar þetta?

Ég þarf þetta

þetta

eða

allt

það

Ég veit

að vita
veit - vissi - vissu - vitað

og

að koma
kemur - kom - komu - komið

að hugsa
hugsaði

Ég veit ekki

að finna
fann - fundu - fundið

að taka
tekur - tók - tóku - tekið

að setja
setti - sett

að tala
talaði

að vinna
vann - unnu - unnið

að hlusta
hlustaði

að hjálpa
hjálpaði

að líka
líkaði

að gefa
gaf - gáfu - gefið

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

að bíða
beið - biðu - beðið

að hringja
hringdi - hringt

að elska
elskaði

Elskarðu mig?

Mér líkar þetta ekki

Mér líkar vel við þig

einn

núll

Ég elska þig

fjórir

þrír

tveir

sjö

sex

fimm

tíu

núu

átta

þrettán

tólf

ellefu

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

sextán

fimmtán

fjórtán

nítján

átján

sautján

gamalt
gamall - gömul - gamalt

nýtt
nýr - ný - nýtt

tuttugu

Hversu mikið?

margir
margir - margar - mörg

fáir
fáir - fáar - fá

rétt
réttur - rétt - rétt

rangt
rangur - röng - rangt

Hversu margir?

hamingjusamur
hamingjusamur - hamingjusöm -
hamingjusamt

góður
góður - góð - gott

vondur
vondur - vond - vont

lítill
lítill - lítil - lítið

langur
langur - löng - langt

stuttur
stuttur - stutt - stutt

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

hér

þar

stór
stór - stór - stórt

fallegur
fallegur - falleg - fallegt

vinstri

hægri

halló

gamall
gamall - gömul - gamalt

ungur
ungur - ung - ungt

farðu varlega

allt í lagi

sjáumst

góðan dag

auðvitað

ekki hafa áhyggjur

bless

bæ bæ

hæ

þakka þér

fyrirgefðu

afsakið

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

núna

ég vil þetta

vinsamlegast

F
nótt
nótt - nætur - nætur

M
morgunn
morgunn - morguns - morgnar

N
eftir hádegi

N
hádegi
hádegi - hádegis - hádegi

N
kvöld
kvöld - kvölds - kvöld

M
morgunn
morgunn - morguns - morgnar

F
mínúta
mínúta - mínútu - mínútur

F
klukkustund
klukkustund - klukkustundar -
klukkustundir

N
miðnætti
miðnætti - miðnættis - miðnætti

F
vika
vika - viku - vikur

M
dagur
dagur - dags - dagar

F
sekúnda
sekúnda - sekúndu - sekúndur

M
tími
tími - tíma - tímar

N
ár
ár - árs - ár

M
mánuður
mánuður - mánaðar - mánuðir

í gær

í fyrradag

F
dagsetning
dagsetning - dagsetningar -
dagsetningar

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

dagurinn eftir morgundaginn	á morgun	í dag
M miðvikudagur miðvikudagur - miðvikudags - miðvikudagar	M þriðjudagur þriðjudagur - þriðjudags - þriðjudagar	M mánudagur mánudagur - mánudags - mánudagar
M laugardagur laugardagur - laugardags - laugardagar	M föstudagur föstudagur - föstudags - föstudagar	M fimmtudagur fimmtudagur - fimmtudags - fimmtudagar
N líf líf - lífs - líf	Á morgun er laugardagur	M sunnudagur sunnudagur - sunnudags - sunnudagar
F ást ást - ástar - ástir	M maður maður - manns - menn	F kona kona - konu - konur
M vinur vinur - vinar - vinir	F kærasta kærasta - kærustu - kærustur	M kærasti kærasti - kærasta - kærastar
N barn barn - barns - börn	N kynlíf kynlíf - kynlífs - kynlíf	M koss koss - koss - kossar

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

M
strákur
strákur - stráks - strákar

F
stelpa
stelpa - stelpu - stelpur

N
ungbarn
ungbarn - ungbarns - ungbörn

F
móðir
móðir - móður - mæður

M
pabbi
pabbi - pabba - pabbar

F
mamma
mamma - mömmu - mömmur

M
sonur
sonur - sonar - synir

M
foreldrar
foreldrar - foreldra - foreldrar

M
faðir
faðir - föður - feður

M
litli bróðir
litli bróðir - litla bróður - litlu bræður

F
litla systir
litla systir - litlu systur - litlu systur

F
dóttir
dóttir - dóttur - dætur

að standa
stendur - stóð - stóðu - staðið

M
stóri bróðir
stóri bróðir - stóra bróður - stóru bræður

F
stóra systir
stóra systir - stóru systur - stóru systur

að loka
lokaði

að liggja
lá - lágu - legið

að sitja
sat - sátu - setið

að sigra
sigraði

að tapa
tapaði

að opna
opnaði

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

að kveikja á
kveikti á - kveikt á

að lifa
lífði - lifað

að deyja
dó - dóu - dáið

að meiða
meiddi - meitt

að drepa
drap - drápu - drepði

að slökkva á
slökkti á - slökkt á

að drekka
drakk - drukku - drukkið

að horfa
horfði - horft

að snerta
snerti - snert

að hitta
hitti - hitt

að ganga
gengur - gekk - gengu - gengið

að borða
borðaði

að elta
elti - elt

að kyssa
kyssti - kysst

að veðja
veðjaði

að spyrja
spurði - spurt

að svara
svaraði

að giftast
giftist - gift

N
viðskipti
viðskipti - viðskipta - viðskipti

N
fyrirtæki
fyrirtæki - fyrirtækis - fyrirtæki

F
spurning
spurning - spurningar - spurningar

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

M
sími
sími - síma - símar

M
peningar
peningur - penings - peningar

N
starf
starf - starfs - störf

M
spítali
spítali - spítala - spítalar

M
læknir
læknir - lækni - læknar

F
skrifstofa
skrifstofa - skrifstofu - skrifstofur

M
forseti
forseti - forseta - forsetar

M
lögreglumaður
lögreglumaður - lögreglumanns -
lögreglumenn

M
hjúkrunarfræðingur
hjúkrunarfræðingur -
hjúkrunarfræðings -
hjúkrunarfræðingar

rauður
rauður - rauð - rautt

svartur
svartur - svört - svart

hvítur
hvítur - hvít - hvítt

gulur
gulur - gul - gult

grænn
grænn - græn - grænt

blár
blár - blá - blátt

fyndið
fyndinn - fyndin - fyndið

fljótt
fljótur - fljót - fljótt

hægt
hægur - hæg - hægt

erfitt
erfiður - erfið - erfitt

réttlátt
réttlátur - réttlát - réttlátt

óréttlátt
óréttlátur - óréttlát - óréttlátt

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

ríkur
ríkur - rík - ríkt

Þetta er erfitt

auðvelt
auðveldur - auðveld - auðvelt

veikburða
veikburða - veikburða - veikburða

sterkur
sterkur - sterk - sterkt

fátækur
fátækur - fátæk - fátækt

stoltur
stoltur - stolt - stolt

þreyttur
þreyttur - þreytt - þreytt

öruggur
öruggur - örugg - öruggt

heilbrigður
heilbrigður - heilbrigð - heilbrigt

veikur
veikur - veik - veikt

saddur
saddur - södd - satt

hár
hár - há - hátt

lágur
lágur - lág - lágt

reiður
reiður - reið - reitt

alltaf

sérhver

beinn
beinn - bein - beint

nú þegar

aftur

reyndar

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

meira

mest

minna

mjög

ekkert

Ég vil meira

F
kýr
kýr - kýr - kýr

N
svín
svín - svíns - svín

N
dýr
dýr - dýrs - dýr

F
kind
kind - kindar - kindur

M
hundur
hundur - hunds - hundar

M
hestur
hestur - hests - hestar

M
björn
björn - bjarnar - birnir

M
köttur
köttur - kattar - kettir

M
api
api - apa - apar

N
fiðrildi
fiðrildi - fiðrildis - fiðrildi

F
önd
önd - andar - andir

M
kjúklingur
kjúklingur - kjúklings - kjúklingar

F
könguló
könguló - köngulóar - köngulær

M
fiskur
fiskur - fisks - fiskar

F
býfluga
býfluga - býflugu - býflugur

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

inni

úti

^M
snákur
snákur - snáks - snákar

fyrir neðan

nálægt

langt í burtu

framan

við hliðina á

fyrir ofan

súr
súr - súr - súrt

sætur
sætur - sæt - sætt

aftan

hart
harður - hörð - hart

mjúkt
mjúkur - mjúk - mjúkt

skríttinn
skríttinn - skríttin - skrítið

brjáláður
brjáláður - brjáluð - brjáláð

heimskur
heimskur - heimsk - heimskt

sætur
sætur - sæt - sætt

lágvaxinn
lágvaxinn - lágvaxin - lágvaxið

hávaxinn
hávaxinn - hávaxin - hávaxið

upptekinn
upptekinn - upptekin - upptekið

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

svalur
svalur - svöl - svalt

hissa
hissa - hissa - hissa

áhyggjufullur
áhyggjufullur - áhyggjufull -
áhyggjufullt

snjall
snjall - snjöll - snjallt

illur
illur - ill - illt

prúður
prúður - prúð - prútt

N
höfuð
höfuð - höfuðs - höfuð

heitur
heitur - heit - heitt

kaldur
kaldur - köld - kalt

M
munnur
munnur - munns - munnar

N
hár
hár - hárs - hár

N
nef
nef - nefs - nef

F
hönd
hönd - handar - hendur

N
auga
auga - auga - augu

N
eyra
eyra - eyra - eyru

M
heili
heili - heila - heilar

N
hjarta
hjarta - hjarta - hjörtu

M
fótur
fótur - fótar - fætur

að ýta
ýtti - ýtt

að ýta
ýtti - ýtt

að toga
togaði

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

að berjast
barðist - barist

að grípa
greip - gripu - gripið

að slá
slær - sló - slógu - slegið

að lesa
las - lásu - lesið

að hlaupa
hleypur - hljóp - hlupu - hlaupið

að kasta
kastaði

að telja
taldi - talið

að gera við
gerði við - gert við

að skrifa
skrifaði

að kaupa
keypti - keypt

að selja
seldi - selt

að klippa
klippti - klippt

að dreyma
dreymdi - dreymt

að læra
lærði - lært

að borga
borgaði

að fagna
fagnaði

að spila
spilaði

að sofa
sefur - svaf - sváfu - sofið

að þrífa
þreif - þrífu - þrifið

að njóta
nýtur - naut - nutu - notið

að hvíla
hvíldi - hvílt

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

F
hurð
hurð - hurðar - hurðir

N
hús
hús - húss - hús

M
skóli
skóli - skóla - skólar

N
brúðkaup
brúðkaup - brúðkaups - brúðkaup

F
eiginkona
eiginkona - eiginkonu - eiginkonur

M
eiginmaður
eiginmaður - eiginmanns - eiginmenn

N
heimili
heimili - heimilis - heimili

M
bíll
bíll - bíls - bílar

F
manneskja
manneskja - manneskju -
manneskjur

tuttugu og einn

F
tala
tala - tölu - tölur

F
borg
borg - borgar - borgir

þrjátíu

tuttugu og sex

tuttugu og tveir

þrjátíu og sjö

þrjátíu og þrír

þrjátíu og einn

fjörutíu og fjórir

fjörutíu og einn

fjörutíu

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

fimmtíu og einn

fimmtíu

fjörutíu og átta

sextíu

fimmtíu og níu

fimmtíu og fimm

sextíu og sex

sextíu og tveir

sextíu og einn

sjötíu og þrír

sjötíu og einn

sjötíu

áttatíu og einn

áttatíu

sjötíu og sjö

níutíu

áttatíu og átta

áttatíu og fjórir

níutíu og níu

níutíu og fimm

níutíu og einn

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

tíu þúsund

eitt þúsund

eitt hundrað

hundurinn minn

ein milljón

eitt hundrað þúsund

bíllinn hans

kjóllinn hennar

kötturinn þinn

liðið þitt

heimili okkar

bolti þess

saman

allir

fyrirtækið þeirra

skál

skiptir ekki máli

annað

velkominn

ég er sammála

slakaðu á

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

beygðu til vinstri

beygðu til hægri

engar áhyggjur

N
egg
egg - eggs - egg

komdu með mér

farðu beint

M
fiskur
fiskur - fisks - fiskar

F
mjólk
mjólk - mjólkur - mjólkir

M
ostur
ostur - osts - ostar

M
ávöxtur
ávöxtur - ávaxtar - ávextir

N
grænmeti
grænmeti - grænmetis - grænmeti

N
kjöt
kjöt - kjöts - kjöt

N
brauð
brauð - brauðs - brauð

F
olía
olía - olíu - olíur

N
bein
bein - beins - bein

N
nammi
nammi - nammis - nammi

N
súkkulaði
súkkulaði - súkkulaðis - súkkulaði

M
sykur
sykur - sykurs - sykur

N
vatn
vatn - vatns - vötn

M
drykkur
drykkur - drykkjar - drykkir

F
kaka
kaka - köku - kökur

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

N
te
te - tes - te

N
kaffi
kaffi - kaffis - x

N
sódavatn
sódavatn - sódavatns - sódavötn

N
salat
salat - salads - salöt

N
vín
vín - víns - vín

M
bjór
bjór - bjórs - bjórar

M
morgunverður
morgunverður - morgunverðar -
morgunverðir

M
eftirréttur
eftirréttur - eftirréttar - eftirréttir

F
súpa
súpa - súpu - súpur

F
pítsa
pítsa - pítsu - pítsur

M
kvöldverður
kvöldverður - kvöldverðar -
kvöldverðir

M
hádegisverður
hádegisverður - hádegisverðar -
hádegisverðir

F
lestarstöð
lestarstöð - lestarstöðvar -
lestarstöðvar

F
lest
lest - lestar - lestir

M
strætó
strætó - strætós - strætóar

N
skip
skip - skips - skip

F
flugvél
flugvél - flugvélar - flugvélar

F
strætóstoppistöð
strætóstoppistöð -
strætóstoppistöðvar -
strætóstoppistöðvar

N
mótorhjól
mótorhjól - mótorhjóls - mótorhjól

N
reiðhjól
reiðhjól - reiðhjóls - reiðhjól

M
vörubíll
vörubíll - vörubíls - vörubílar

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

N
bílastæði
bílastæði - bílastæðis - bílastæði

N
umferðarljós
umferðarljós - umferðarljóss -
umferðarljós

M
leigubíll
leigubíll - leigubíls - leigubílar

M
skór
skór - skós - skór

F
flík
flík - flíkur - flíkur

M
vegur
vegur - vegar - vegir

F
skyrti
skyrti - skyrtu - skyrtur

F
peysa
peysa - peysu - peysur

F
kápa
kápa - kápu - kápur

F
buxur
buxur - buxna - buxur

N
jakkaft
jakkaft - jakkafta - jakkaft

M
jakki
jakki - jakka - jakkar

M
sokkur
sokkur - sokks - sokkar

M
stuttermabólur
stuttermabólur - stuttermabóls -
stuttermabólir

M
kjól
kjól - kjóls - kjólar

N
glæraugu
glæraugu - glæraugna - glæraugu

F
nærbuxur
nærbuxur - nærbuxna - nærbuxur

M
brjóstahaldari
brjóstahaldari - brjóstahaldara -
brjóstahaldarar

N
seðlaveski
seðlaveski - seðlaveskis - seðlaveski

N
veski
veski - veskis - veski

F
handtaska
handtaska - handtösku - handtöskur

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

N
úr
úr - úrs - úr

M
hattur
hattur - hatts - hattar

M
hringur
hringur - hrings - hringir

Ég heiti David

Hvað heitirðu?

M
vasi
vasi - vasa - vasar

Er allt í lagi?

Hvernig hefurðu það?

Ég er 22 ára gamall

N
vor
vor - vors - vor

Ég sakna þín

Hvar er klósettið?

M
vetur
vetur - vetrar - vetur

N
haust
haust - hausts - haust

N
sumar
sumar - sumars - sumur

M
mars
mars - mars - mars

M
febrúar
febrúar - febrúar - febrúar

M
janúar
janúar - janúar - janúar

M
júní
júní - júní - júní

M
maí
maí - maí - maí

M
apríl
apríl - apríl - apríl

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

M september september - september - september	M ágúst ágúst - ágúst - ágúst	M júlí júlí - júlí - júlí
M desember desember - desember - desember	M nóvember nóvember - nóvember - nóvember	M október október - október - október
M markaður markaður - markaðar - markaðir	M reikningur reikningur - reiknings - reikningar	N innkaup innkaup - innkaupa - innkaup
F íbúð íbúð - íbúðar - íbúðir	F bygging bygging - byggingar - byggingar	F matvöruverslun matvöruverslun - matvöruverslunar - matvöruverslanir
F kirkja kirkja - kirkju - kirkjur	M bóndabær bóndabær - bóndabæjar - bóndabæir	M háskóli háskóli - háskóla - háskólar
F rækt rækt - ræktar - ræktir	M bar bar - bars - barir	M veitingastaður veitingastaður - veitingastaðar - veitingastaðir
N kort kort - korts - kort	N klósett klósett - klósetts - klósett	M garður garður - garðs - garðar

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

F
byssa
byssa - byssu - byssur

F
lögregla
lögregla - lögreglu - lögreglur

M
sjúkrabíll
sjúkrabíll - sjúkrabíls - sjúkrabílar

N
úthverfi
úthverfi - úthverfis - úthverfi

N
land
land - lands - lönd

M
slökkviliðsmenn
slökkviliðsmaður - slökkviliðsmanns -
slökkviliðsmenn

F
læknisfræði
læknisfræði - læknisfræði -
læknisfræðir

F
heilsa
heilsa - heilsu - heilsur

N
þorp
þorp - þorps - þorp

F
skurðaðgerð
skurðaðgerð - skurðaðgerðar -
skurðaðgerðir

M
sjúklingur
sjúklingur - sjúklings - sjúklingar

N
slys
slys - slyss - slys

N
kvef
kvef - kvefs - kvef

M
hiti
hiti - hita - hitar

F
pilla
pilla - pillu - pillur

M
hósti
hósti - hósta - hóstar

M
pantaður tími
pantaður tími - pantaðs tíma -
pantaðir tímar

N
sár
sár - sárs - sár

F
öxl
öxl - axlar - axlir

M
rass
rass - rass - rassar

M
háls
háls - háls - hálsar

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

M

handleggur

handleggur - handleggs - handleggir

M

fótleggur

fótleggur - fótleggs - fótleggir

N

hné

hné - hnés - hné

N

bak

bak - baks - bök

N

brjóst

brjóst - brjósts - brjóst

M

kviður

kviður - kviðar - kviðir

F

vör

vör - varar - varir

F

tunga

tunga - tungu - tungur

F

tönn

tönn - tannar - tennur

M

magi

magi - maga - magari

F

tá

tá - táar - tær

M

finger

finger - fingurs - fingur

F

taug

taug - taugar - taugar

F

lifur

lifur - lifrar - lifrar

N

lunga

lunga - lunga - lungu

litur

litur - litar - litir

M

þarmur

þarmur - þarms - þarmar

N

nýra

nýra - nýra - nýru

brúnn

brúnn - brún - brúnt

grár

grár - grá - grátt

appelsínugulur

appelsínugulur - appelsínugul -
appelsínugult

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

þungt

þungur - þung - þungt

leiðinlegt

leiðinlegur - leiðinleg - leiðinlegt

bleikur

bleikur - bleik - bleikt

svangur

svangur - svöng - svangt

einmana

einmana - einmana - einmana

létt

léttur - létt - létt

brattur

brattur - brött - bratt

dapur

dapur - döpur - dapurt

þyrstur

þyrstur - þyrst - þyrst

ferhyrndur

ferhyrndur - ferhyrnd - ferhyrnt

kringlóttur

kringlóttur - kringlótt - kringlótt

flatur

flatur - flöt - flatt

djúpur

djúpur - djúp - djúpt

breiður

breiður - breið - breitt

þröngur

þröngur - þröng - þröngt

^N
norður

norður - norðurs - norður

risastór

risastór - risastór - risastórt

grunnt

grunnur - grunn - grunnt

^N
vestur

vestur - vesturs - vestur

^N
suður

suður - suðurs - suður

^N
austur

austur - austurs - austur

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

fullt

fullur - full - fullt

hreinn

hreinn - hrein - hreint

skítugur

skítugur - skítug - skítugt

ódýrt

ódýr - ódýr - ódýrt

dýrt

dýr - dýr - dýrt

tómt

tómur - tóm - tomt

kynþokkafullur

kynþokkafullur - kynþokkafull -
kynþokkafullt

ljóst

ljós - ljós - ljóst

dökkur

dökkur - dökk - dökkt

örlátur

örlátur - örlát - örlátt

hugrakkur

hugrakkur - hugrökk - hugrakkt

latur

latur - löt - latt

kjánalegur

kjánalegur - kjánaleg - kjánalegt

ljótur

ljótur - ljót - ljótt

myndarlegur

myndarlegur - myndarleg -
myndarlegt

blindur

blindur - blind - blint

sekur

sekur - sek - sekt

vinalegur

vinalegur - vinaleg - vinalegt

þurr

þurr - þurr - þurrt

blautur

blautur - blaut - blautt

fullur

fullur - full - fullt

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

pögull
þögull - þögul - þögult

hávær
hávær - hávær - hávært

hlýr
hlýr - hlý - hlýtt

N
baðherbergi
baðherbergi - baðherbergis -
baðherbergi

N
eldhús
eldhús - eldhúss - eldhús

hljóður
hljóður - hljóð - hljótt

M
garður
garður - garðs - garðar

N
svefnherbergi
svefnherbergi - svefnherbergis -
svefnherbergi

F
stofa
stofa - stofu - stofur

M
kjallari
kjallari - kjallara - kjallarar

M
veggur
veggur - veggs - veggir

M
bílskúr
bílskúr - bílskúrs - bílskúrar

N
þak
þak - þaks - þök

M
stigi
stigi - stiga - stigar

N
klósett
klósett - klósetts - klósett

M
bolli
bolli - bolla - bollar

M
hnífur
hnífur - hnífs - hnífar

M
gluggi
gluggi - glugga - gluggar

N
glas
glas - glass - glös

M
diskur
diskur - disks - diskar

N
glas
glas - glass - glös

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

N
sjónvarpstæki

sjónvarpstæki - sjónvarpstækis -
sjónvarpstæki

F
skál

skál - skálar - skálar

F
ruslatunna

ruslatunna - ruslatunnu - ruslatunnur

M
spgill

spgill - spgils - speglar

N
rúm

rúm - rúms - rúm

N
skrifborð

skrifborð - skrifborðs - skrifborð

F
mynd

mynd - myndar - myndir

M
sófi

sófi - sófa - sófar

F
sturta

sturta - sturtu - sturtur

M
stóll

stóll - stóls - stólar

N
borð

borð - borðs - borð

F
klukka

klukka - klukku - klukkur

M
nágranni

nágranni - nágranna - nágrannar

F
bjalla

bjalla - bjöllu - bjöllur

F
sundlaug

sundlaug - sundlaugar - sundlaugar

að skjóta

skýtur - skaut - skutu - skotið

að velja

valdi - valið

að mistakast

mistókst - mistekist

að verja

varði - varið

að falla

fellur - féll - féllu - fallið

að kjósa

kýs - kaus - kusu - kosið

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhở

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

að brenna

brann - brunnu - brunnið

að stela

stal - stálu - stolið

að ráðast á

ræðst á - réðist á - réðust á - ráðist á

að fljúga

flýgur - flaug - flugu - flogið

að reykja

reykti - reykt

að bjarga

bjargaði

að sparka

sparkaði

að hrækja

hrækti - hrækt

að bera

bar - báru - borið

að lykta

lyktaði

að anda

andaði

að bíta

beit - bitu - bitið

að brosa

brosti - brosað

að syngja

söng - sungu - sungið

að gráta

grætur - grét - grétu - grátið

að skreppa saman

skrapp saman - skruppu saman -
skroppið saman

að vaxa

vex - óx - uxu - vaxið

að hlæja

hló - hlógu - hlegið

að deila

deildi - deilt

að ógna

ógnaði

að rífast

reifst - rífst

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

að vara við
varaði við

að fela
falði - falið

að gefa að borða
gaf að borða - gáfu að borða - gefið
að borða

að rúlla
rúllaði

að hoppa
hoppaði

að synda
synti - synt

að afrita
afritaði

að grafa
grefur - gróf - grófu - grafið

að lyfta
lyfti - lyft

að æfa
æfði - æft

að leita að
leitaði

að afhenda
afhenti - afhent

að fara í sturtu
fer í sturtu - fór í sturtu - fóru í sturtu
- farið í sturtu

að mála
málaði

að ferðast
ferðaðist - ferðast

að þvo
þvær - þvoði - þvoðu - þvegið

að læsa
læsti - læst

að opna
opnaði

F
bók
bók - bókar - bækur

að elda
eldaði

að biðja
bað - báðu - beðið

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

N
próf
próf - prófs - próf

F
heimavinna
heimavinna - heimavinnu -
heimavinnur

N
bókasafn
bókasafn - bókasafns - bókasöfn

F
saga
saga - sögu - sögur

N
vísindi
vísindi - vísinda - vísindi

F
kennslustund
kennslustund - kennslustundar -
kennslustundir

F
franska
franska - frönsku - frönskur

F
enska
enska - ensku

F
list
list - listar - listir

þrjú prósent

M
blýantur
blýantur - blýants - blýantar

M
penni
penni - penna - pennar

þriðji
þriðji - þriðja - þriðju

annar
annar - annars - aðrir

fyrsti
fyrsti - fyrsta - fyrstu

M
ferningur
ferningur - fernings - feringar

F
útkoma
útkoma - útkomu - útkomur

fjórði
fjórði - fjórða - fjórðu

F
rannsókn
rannsókn - rannsóknar - rannsóknir

N
svæði
svæði - svæðis - svæði

M
hringur
hringur - hringis - hringir

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

M
master
master - masters - masterar

M
bakkalár
bakkalár - bakkalárs - bakkalárar

F
gráða
gráða - gráðu - gráður

F
streita
streita - streitu - streitur

x er stærra en y

x er minna en y

F
deild
deild - deildar - deildir

N
starfsfólk
starfsfólk - starfsfólks - starfsfólk

F
trygging
trygging - tryggingar - tryggingar

N
bréf
bréf - bréfs - bréf

N
heimilisfang
heimilisfang - heimilisfangs -
heimilisföng

N
laun
laun - launa - laun

M
flugmaður
flugmaður - flugmanns - flugmenn

M
einkaspæjari
einkaspæjari - einkaspæjara -
einkaspæjarar

M
skipstjóri
skipstjóri - skipstjóra - skipstjórar

M
lögfræðingur
lögfræðingur - lögfræðings -
lögfræðingar

M
kennari
kennari - kennara - kennarar

M
prófessor
prófessor - prófessors - prófessorar

M
dómari
dómari - dómara - dómarar

M
aðstoðarmaður
aðstoðarmaður - aðstoðarmanns -
aðstoðarmenn

M
ritari
ritari - ritara - ritarar

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

M
kokkur
kokkur - kokks - kokkar

M
yfirmaður
yfirmaður - yfirmanns - yfirmenn

M
forstjóri
forstjóri - forstjóra - forstjórar

M
glæpamaður
glæpamaður - glæpamanns -
glæpamenn

M
rútubílstjóri
rútubílstjóri - rútubílstjóra -
rútubílstjórar

M
leigubílstjóri
leigubílstjóri - leigubílstjóra -
leigubílstjórar

N
símanúmer
símanúmer - símanúmers -
símanúmer

M
listamaður
listamaður - listamanns - listamenn

F
fyrirsæta
fyrirsæta - fyrirsætu - fyrirsætur

N
spjall
spjall - spjalls - spjöll

N
app
app - apps - öpp

N
merki
merki - merkis - merki

N
netfang
netfang - netfangs - netföng

F
vefslóð
vefslóð - vefslóðs - vefslóð

N
skjal
skjal - skjals - skjöl

M
farsími
farsími - farsíma - farsímar

M
tölvupóstur
tölvupóstur - tölvupósts - tölvupóstar

F
vefsíða
vefsíða - vefsíðu - vefsíður

N
sönnunargagn
sönnunargagn - sönnunargagns -
sönnunargögn

N
fangelsi
fangelsi - fangelsis - fangelsi

N
lög
lög - laga - lög

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

M
dómstóll
dómstóll - dómstóls - dómstólar

N
vitni
vitni - vitnis - vitni

F
sekt
sekt - sektar - sektir

M
hagnaður
hagnaður - hagnaðar - hagnaðir

N
tap
tap - taps - töp

F
undirskrift
undirskrift - undirskriftar -
undirskriftir

N
greiðslukort
greiðslukort - greiðslukorts -
greiðslukort

F
upphæð
upphæð - upphæðar - upphæðir

M
viðskiptavinur
viðskiptavinur - viðskiptavinar -
viðskiptavinir

F
sundlaug
sundlaug - sundlaugar - sundlaugar

M
hraðbanki
hraðbanki - hraðbanka - hraðbankar

N
lykilorð
lykilorð - lykilorðs - lykilorð

N
útvarp
útvarp - útvarps - útvörp

F
myndavél
myndavél - myndavélar -
myndavélar

N
rafmagn
rafmagn - rafmagns

M
poki
poki - poka - pokar

F
flaska
flaska - flösku - flöskur

F
gjöf
gjöf - gjafar - gjafir

M
engill
engill - engils - englar

F
dúkka
dúkka - dúkku - dúkkur

M
lykill
lykill - lykils - lyklar

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

M

tannbursti

tannbursti - tannbursta - tannburstar

N

tannkrem

tannkrem - tannkrems - tannkrem

F

greiða

greiða - greiðu - greiður

N

tissjú

tissjú - tissjús - tissjú

N

krem

krem - krems - krem

N

sjampó

sjampó - sjampós - sjampó

N

bíó

bíó - bíós - bíó

N

sjónvarp

sjónvarp - sjónvarps - sjónvörp

M

varalitur

varalitur - varalitar - varalítir

M

miði

miði - miða - miðar

N

sæti

sæti - sætis - sæti

F

fréttir

frétt - fréttar - fréttir

N

svið

svið - sviðs - svið

F

tónlist

tónlist - tónlistar

N

kvikmyndatjald

kvikmyndatjald - kvikmyndatjalds -
kvikmyndatjöld

M

brandari

brandari - brandara - brandarar

N

málverk

málverk - málverks - málverk

M

áhorfendur

áhorfandi - áhorfanda - áhorfendur

N

tímarit

tímarit - tímarits - tímarit

N

dagblað

dagblað - dagblaðs - dagblöð

F

grein

grein - greinar - greinar

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

F
aska
aska - ösku - öskur

F
náttúra
náttúra - náttúru - náttúrur

F
auglýsing
auglýsing - auglýsingar - auglýsingar

N
tungl
tungl - tungls - tungl

M
demantur
demantur - demants - demantar

M
eldur
eldur - elds - eldar

F
stjarna
stjarna - stjörnu - stjörnur

F
sól
sól - sólar - sólir

F
jörð
jörð - jarðar - jarðir

F
sjávarströnd
sjávarströnd - sjávarstrandar -
sjávarstrendur

M
alheimur
alheimur - alheims - alheimar

F
pláneta
pláneta - plánetu - plánetur

F
eyðimörk
eyðimörk - eyðimarkar - eyðimerkur

M
skógur
skógur - skógar - skógar

N
stöðuvatn
stöðuvatn - stöðuvatns - stöðuvötn

F
á
á - ár - ár

M
klettur
klettur - kletts - klettar

M
hóll
hóll - hól - hólur

F
eyja
eyja - eyju - eyjar

N
fjall
fjall - fjalls - fjöll

M
dalur
dalur - dals - dalir

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

N
veður
veður - veðurs - veður

M
sjór
sjór - sjós - sjóir

N
haf
haf - hafs - höf

M
stormur
stormur - storms - stormar

M
snjór
snjór - snjós - snjóir

M
ís
ís - íss - ísar

F
planta
planta - plöntu - plöntur

M
vindur
vindur - vinds - vindar

F
rigning
rigning - rigningar - rigningar

F
rós
rós - rósar - rósir

N
gras
gras - grass - grös

N
tré
tré - trés - tré

M
málmur
málmur - málm - málmar

N
gas
gas - gass - gös

N
blóm
blóm - blóms - blóm

Silfur er ódýrara en gull

N
silfur
silfur - silfurs - silfur

N
gull
gull - gulls - gull

M
meðlimur
meðlimur - meðlims - meðlimir

M
frídagur
frídagur - frídags - frídagar

Gull er dýrara en silfur

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

M
gestur
gestur - gests - gestir

F
strönd
strönd - strandar - strendur

N
hótel
hótel - hótels - hótél

N
nýtt ár
nýtt ár - nýs árs - ný ár

N
jól
jól - jóla - jól

N
afmæli
afmæli - afmælis - afmæli

F
frænka
frænka - frænku - frænkur

M
frændi
frændi - frænda - frændur

M
páskar
páskar - páska - páskar

F
móðuramma
móðuramma - móðurömmu -
móðurömmur

M
föðurafi
föðurafi - föðurafa - föðurafar

F
föðuramma
föðuramma - föðurömmu -
föðurömmur

F
gröf
gröf - grafar - grafir

M
dauði
dauði - dauða - dauðar

M
móðurafi
móðurafi - móðurafa - móðurafar

M
brúðgumi
brúðgumi - brúðguma - brúðgumar

F
brúður
brúður - brúðar - brúðir

M
skilnaður
skilnaður - skilnaðar - skilnaðir

hundrað og tíu

hundrað og fimm

hundrað og einn

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

tvö hundruð og tveir

tvö hundruð

hundrað fimmtíu og einn

tvö hundruð sextíu og tveir

tvö hundruð og tuttugu

tvö hundruð og sex

þrjú hundruð og sjö

þrjú hundruð og þrír

þrjú hundruð

fjögur hundruð

þrjú hundruð sjötíu og þrír

þrjú hundruð og þrjátíu

fjögur hundruð og fjörutíu

fjögur hundruð og átta

fjögur hundruð og fjórir

fimm hundruð og fimm

fimm hundruð

fjögur hundruð áttatíu og fjórir

fimm hundruð níutíu og fimm

fimm hundruð og fimmtíu

fimm hundruð og níu

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

sex hundruð og sex

sex hundruð og einn

sex hundruð

sjö hundruð

sex hundruð og sextíu

sex hundruð og sextán

sjö hundruð tuttugu og sjö

sjö hundruð og sjö

sjö hundruð og tveir

átta hundruð og þrír

átta hundruð

sjö hundruð og sjötíu

átta hundruð og áttatíu

átta hundruð þrjátíu og átta

átta hundruð og átta

níu hundruð og níu

níu hundruð og fjórir

níu hundruð

N
tígrisdýr
tígrisdýr - tígrisdýrs - tígrisdýr

níu hundruð og níutíu

níu hundruð fjörutíu og níu

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

F
kanína
kanína - kanínu - kanínur

F
rotta
rotta - rottu - rottur

F
mús
mús - músar - mýs

M
fíll
fíll - fíls - fílar

M
asni
asni - asna - asnar

N
ljón
ljón - ljóns - ljón

F
dúfa
dúfa - dúfu - dúfur

M
hani
hani - hana - hanar

M
fugl
fugl - fugls - fuglar

F
padda
padda - pöddu - pöddur

N
skordýr
skordýr - skordýrs - skordýr

F
gæs
gæs - gæsar - gæsir

M
maur
maur - maurs - maurar

F
fluga
fluga - flugu - flugur

F
moskítófluga
moskítófluga - moskítóflugu -
moskítóflugur

M
höfrungur
höfrungur - höfrungs - höfrungar

M
hákarl
hákarl - hákarls - hákarlar

M
hvalur
hvalur - hvals - hvalir

oft

M
froskur
froskur - frosks - froskar

M
snigill
snigill - snigils - sniglar

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

þó að

skyndilega

strax

N
hlaup
hlaup - hlaups - hlaup

M
tennis
tennis - tenniss - tennisar

M
fimleikar
fimleikar - fimleika - fimleikar

M
skautar
skauti - skauta - skautar

N
golf
golf - golfs - golf

F
hjólreiðar
hjólreiðar - hjólreiða - hjólreiðar

N
sund
sund - sunds - sund

M
körfubolti
körfubolti - körfubolta - körfuboltar

M
fótbolti
fótbolti - fótbolta - fótboltar

Bretland

F
fjallganga
fjallganga - fjallgöngu - fjallgöngur

F
köfun
köfun - köfunar - kafanir

Ítalía

Sviss

Spánn

Taíland

Þýskaland

Frakkland

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Japan

Rússland

Singapúr

Kína

Indland

Ísrael

Kanada

Mexíkó

Bandaríkin

Argentína

Brasilía

Síle

Marokkó

Nígería

Suður-Afríka

Alsír

Kenía

Líbía

Ástralía

Nýja Sjáland

Egyptaland

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

Asía

Evrópa

Afríka

hálf tími

kortér

Ameríka

fimm mínútur yfir tvö

klukkan eitt

þrjú kortér

tuttugu mínútur yfir fimm

kortér yfir fjögur

tíu mínútur yfir þrjú

tuttugu og fimm mínútur í
nú

hálfátta

tuttugu og fimm mínútur yfir
sex

tíu mínútur í tólf

kortér í ellefu

tuttugu mínútur í tíu

klukkan tvö eftir hádegi

klukkan eitt að morgni

fimm mínútur í eitt

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

næsta vika

næsta vika - næstu viku - næstu vikur

þessi vika

þessi vika - þessarar viku - þessar vikur

síðasta vika

síðasta vika - síðustu viku - síðustu vikur

næsta ár

næsta ár - næsta árs - næstu ár

þetta ár

þetta ár - þessa árs - þessi ár

síðasta ár

síðasta ár - síðasta árs - síðustu ár

næsti mánuður

næsti mánuður - næsta mánaðar - næstu mánuðir

þessi mánuður

þessi mánuður - þessa mánaðar - þessir mánuðir

síðasti mánuður

síðasti mánuður - síðasta mánaðar - síðustu mánuðir

tólfthi apríl nítján hundruð
áttatíu og átta

tuttugasti og fimmti febrúar
tvö þúsund og þrjú

fyrsti janúar tvö þúsund og
fjórtán

tólfthi desember tvö þúsund

þrítugasti september nítján
hundruð og sjö

þrettándi október átján
hundruð níutíu og níu

F

haka

haka - höku - hökur

F

hrukka

hrukka - hrukku - hrukkur

N

enni

enni - ennis - enni

N

augnhár

augnhár - augnhárs - augnhár

N

skegg

skegg - skeggs - skegg

F

kinn

kinn - kinnar - kinnar

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

N
hnakkagróf
hnakkagróf - hnakkagrófar -
hnakkagrófir

N
mitti
mitti - mittis - mitti

F
augabrún
augabrún - augabrúnar - augabrúnir

M
litlifingur
litlifingur - litlafingurs - litlufingur

M
þumall
þumall - þumals - þumlar

M
brjóstkassi
brjóstkassi - brjóstkassa -
brjóstkassar

M
vísifingur
vísifingur - vísifingurs - vísifingur

F
langatöng
langatöng - langatangar -
langatangir

M
baugfingur
baugfingur - baugfingurs -
baugfingur

M
hæll
hæll - hæls - hælur

F
fungurnögl
fungurnögl - fungurnaglar -
fungurneglar

M
úlnliður
úlnliður - úlnliðs - úlnliðir

N
bein
bein - beins - bein

M
vöðvi
vöðvi - vöðva - vöðvar

M
hryggur
hryggur - hryggjar - hryggir

M
hryggjarliður
hryggjarliður - hryggjarliðar -
hryggjarliðir

N
rifbein
rifbein - rifbeins - rifbein

F
beinagrind
beinagrind - beinagrindar -
beinagrindur

F
slagæð
slagæð - slagæðar - slagæðar

F
æð
æð - æðar - æðar

F
þvagblaðra
þvagblaðra - þvagblöðru -
þvagblöðrur

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

N
typpi
typpi - typpis - typpi

N
sæði
sæði - sæðis - sæði

N
leggöng
leggöng - legganga - leggöng

sterkur
sterkur - sterk - sterkt

safaríkur
safaríkur - safarík - safaríkt

N
eista
eista - eista - eistu

soðið
soðinn - soðin - soðið

hrár
hrár - hrá - hrátt

saltur
saltur - sölt - salt

strangur
strangur - ströng - strangt

gráðugur
gráðugur - gráðug - gráðugt

feiminn
feiminn - feimin - feimið

heyrnarlaus
heyrnarlaus - heyrnarlaus -
heyrnarlaust